

1... Trước hết tôi xin nêu vài nét về thách thức của thời đại đối với giáo dục đại học (GDĐH) của nước ta, từ nay đến những năm đầu của thế kỷ 21 (khoảng 2010-2020).

1. Quốc hội khóa 9, kỳ họp thứ 4 vừa qua (12/1993) đã chỉ rõ: những thành tựu quan trọng về kinh tế - xã hội đã đạt được hơn 6 năm qua, tạo ra những tiền đề đưa đất nước chuyển dần sang một thời kỳ phát triển mới, thời kỳ đẩy tới một bước công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

Công nghiệp hóa và hiện đại hóa là con đường thoát khỏi nguy cơ tụt hậu xa hơn so với các nước xung quanh, giữ được ổn định chính trị, xã hội, bảo vệ được độc lập chủ quyền và định hướng phát triển xã hội chủ nghĩa, thực hiện mục tiêu chung "dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh".

GS. TRẦN HỒNG QUÂN
Bộ trưởng Bộ GD và ĐT

2. Một trong những yếu tố có tính quyết định, bảo đảm sự thành công của chiến lược công nghiệp hóa và hiện đại hóa nói trên là nguồn nhân lực, đặc trưng trước hết bởi chất lượng mới và bởi số lượng lớn cả hai mặt đều phải cao hơn nhiều so với các nước trong khu vực và một số nước tương đối phát triển trên thế giới.

Giáo dục là gốc để hình thành những con người có chất lượng mới để đi vào thế kỷ 21 với mục tiêu nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân lực, đào tạo nhân tài, phát triển nhân cách.

Cần phải có quyết tâm lớn cải cách giáo dục theo những định hướng đổi mới kinh tế xã hội, phải loại bỏ những cách tổ chức giáo dục, những hình thức giáo dục, những nội dung, phương pháp giáo dục cũ kỹ, không còn thích hợp và phải hết sức cố gắng đưa các thành tựu khoa học, kỹ thuật hiện đại, công nghệ mới vào giáo dục, đào tạo một cách thiết thực và có hiệu quả, đồng thời phải rất chú trọng giữ gìn, phát triển đầy đủ văn hóa dân tộc.

Yêu cầu phát triển giáo dục thật to lớn mà nguồn lực nội tại cũng như nguồn lực tiếp sức cho nó đều quá yếu. Đó là thách thức lớn đối với giáo dục nước ta.

II. Sau đây tôi xin trình bày một số vấn đề then chốt có tính chiến lược được đặt ra đối với GDĐH:

1. Nhận thức mới về vai trò, chức năng đào tạo của GDĐH và về nguồn

LTS. Tại hội nghị tư vấn chuyên đề giáo dục VN, GS Trần Hồng Quân, bộ trưởng Bộ GD và ĐT đã phát biểu ý kiến về đặc điểm, tồn tại, và các biện pháp đổi mới giáo dục nước ta trong các năm qua; và sự thách thức của thời đại đối với giáo dục đại học của nước ta, từ nay đến những năm đầu của thế kỷ 21, trên cơ sở đó, GS đã nêu ra một

của xã hội, phù hợp với xu hướng gia tăng hàm lượng chất xám trong các sản phẩm, với đòi hỏi mới về tính năng động và sáng tạo trong lao động... nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội trong điều kiện kinh tế thị trường và mở cửa, có sự quản lý của nhà nước.

1.2 Giáo dục đại học ở nước ta không chỉ thực hiện nhiệm vụ đào tạo ban đầu, có chất lượng mà còn phải hết sức chú trọng nhiệm vụ đào tạo lại, bồi dưỡng thường xuyên những người đã được đào tạo ban đầu, giúp họ nâng cao trình độ, theo kịp sự phát triển của khoa học công nghệ.

GDĐH nước ta cần phải mở rộng chức năng đào tạo bồi dưỡng, không chỉ phục vụ những người muốn học để đạt những văn bằng đại học, mà còn phục vụ tất cả những ai đã có bằng tú tài hoặc tương đương, mà có nguyện

GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM

NHỮNG THÁCH THỨC CỦA THẾ KỶ

số vấn đề có tính chiến lược đặt ra đối với giáo dục đại học Việt Nam: chiến lược đầu tư nhân tài, vật lực cho ngành giáo dục - đào tạo vì sự phồn vinh của đất nước. Tạp chí PTKT xin trích đăng phần 2 bài phát biểu của GS: Giáo dục đại học Việt Nam - Những thách thức của thế kỷ 21. Tựa bài do tòa soạn đặt.

lực bảo đảm thực hiện vai trò chức năng này.

1.1 Giáo dục đại học ở nước ta hiện nay đang đứng trước yêu cầu to lớn phải phát triển nguồn nhân lực có học vấn đại học, có khả năng lao động ở một trình độ mới, cao hơn trước đây rất nhiều, phù hợp với nhu cầu ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến, hiện đại vào mọi lĩnh vực hoạt động

21

vọng tiếp tục học để có kiến thức hoặc có một nghề mà không nhất thiết phải đạt tới một văn bằng đại học. Như vậy GDĐH phải phát triển với qui mô lớn.

GDĐH nước ta phải đặc biệt chú trọng đào tạo và bồi dưỡng những tài năng trẻ, phải là cái nôi nuôi dưỡng những mầm mống nhân tài và sản sinh nhiều nhân tài cho đất nước - một lực lượng tuy không lớn về số lượng nhưng có chất lượng cao, có năng lực sáng tạo, tìm ra các hướng đi mới, các giải pháp mới có hiệu quả lớn, mở ra những khả năng mới của sự phát triển.

Như vậy GDĐH có chức năng bồi dưỡng nhân lực, đào tạo nhân tài, và nâng cao dân trí theo những hướng vừa nêu. GDĐH nước ta ngày càng trở thành có tính đại chúng cao, tạo thêm nhiều khả năng bình đẳng, công bằng, tạo cơ hội được hưởng giáo dục đại học

cho đông đảo nhân dân, và phải bảo đảm chất lượng và hiệu quả cao đối với xã hội cũng như đối với nhà trường, đối với từng người học.

1.3 Cùng với nhận thức mới, đây đủ hơn về chức năng đào tạo, bồi dưỡng của GDDH, như vừa nêu trên, cần xây dựng nhận thức mới về nguồn lực cho GDDH bảo đảm việc thực hiện những chức năng này, trong điều kiện cơ chế thị trường. GDDH ở nước ta hiện nay một phần vẫn phải do nhà nước và xã hội "bao cấp", một phần phải thu chi phí của người học. Nhà nước phải đầu tư cho GDDH trên cơ sở xem xét lợi ích cơ bản, lâu dài của đất nước nhằm đảm bảo các yêu cầu về dân trí, nhân lực, nhân tài cho phát triển và tạo những điều kiện giảm bớt sự bất bình đẳng về cơ hội học tập trong nhân dân. Các cơ sở GDDH phải chấp nhận cơ chế "thị trường về sức lao động" cũng như cơ chế thị trường về kiến thức, kỹ năng" trong nền kinh tế hướng theo thị trường; để chịu trách nhiệm về sự tồn tại và phát triển của mình, phải cạnh tranh với nhau về chất lượng, hiệu quả.

Nhận thức này đã từng bước hình thành trong 6 năm đổi mới vừa qua, nhưng mới chung chưa sâu, chưa được rộng rãi.

1.4 GDDH của nước ta hiện nay phải hết sức coi trọng nhiệm vụ nghiên cứu hướng vào giải quyết những vấn đề của thực tiễn đời sống phát triển của đất nước, bằng nghiên cứu ứng dụng, hoặc nghiên cứu triển khai, hoặc nghiên cứu cơ bản tùy từng loại vấn đề được đặt ra, và qua đó cũng hướng vào nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo đại học, đổi mới nội dung và phương pháp đào tạo cho sát với thực tiễn Việt Nam, đồng thời lại phù hợp với những xu thế tiến bộ của thời đại.

GDDH phải là một lực lượng nghiên cứu, triển khai có tiềm lực mạnh, liên kết chặt chẽ với lực lượng nghiên cứu của cả nước, phục vụ sự phát triển của xã hội, của cộng đồng. Nhà trường đại học phải trở thành một trung tâm sáng tạo khoa học và công nghệ của đất nước, của từng ngành, của vùng, của địa phương.

Trong trào lưu "mở cửa" của đất nước, GDDH phải hết sức coi trọng nhiệm vụ phát triển và bảo tồn văn hóa dân tộc trong công tác đào tạo bồi dưỡng, cũng như trong công tác nghiên cứu, triển khai.

Nhìn chung chức năng nghiên cứu, phục vụ xã hội, cộng đồng này của GDDH trước đây còn bị coi nhẹ nay phải trở thành thường xuyên và có hiệu quả.

Thực hiện chức năng này, trường đại học một phần vẫn phải được nhà nước "bao cấp" (nhất là về mặt xây dựng cơ sở vật chất ban đầu) và một phần quan trọng không kém là phải có được nguồn thu trên cơ sở thực hiện những hợp đồng ký kết.

Nhận thức về chức năng nghiên cứu, phục vụ cộng đồng này của GDDH cần phải được xã hội, nhất là những cơ quan quản lý nhà nước thông suốt tạo điều kiện thuận lợi cho trường đại học.

2. Đổi mới cơ cấu hệ thống GDDH và sắp xếp hợp lý mạng lưới các trường.

2.1 Về cơ cấu trình độ. Theo nghị định của Thủ tướng chính phủ về cơ cấu khung hệ thống giáo dục quốc dân và hệ thống văn bằng (11/1993), ở bậc GDDH có 4 trình độ là: cao đẳng (3 năm), cử nhân (4 năm trở lên), cao học (tương tự Master) và tiến sĩ (hai cấp đào tạo sau đại học là mới và đồng bộ với nhau). Việc đào tạo có thể tiến hành theo nhiều hình thức (tập trung và không tập trung) nhưng chỉ có một chuẩn chất lượng về văn bằng, kiên quyết xóa bỏ tình trạng chất lượng quá thấp, đặc biệt ở các hình thức đào tạo không tập trung.

2.2 Về cơ cấu loại hình trường

a. Về mặt tổ chức trường, có ba loại chính là:

- Viện đại học đa ngành (đang hình thành hai đại học quốc gia ở Hà Nội và TP.HCM và đang chuẩn bị ba cụm đại học ở Huế, Đà Nẵng, Thái Nguyên mang tính chất đại học đa ngành).

- Trường đại học hoặc cao đẳng chuyên ngành (đa số trường đại học hiện nay là kiểu này, đang chuẩn bị sắp xếp lại).

- Cao đẳng cộng đồng (đang thí điểm ở Thanh Hóa và chuẩn bị thí điểm ở một số địa phương khác).

Ngoài ra còn có loại trường đại học mở (Open University) (hiện nay có hai trường loại này, một là trường bán công ở TP.HCM, một trường công lập ở Hà Nội).

b. Về mặt điều hành quản lý trường đại học, có 4 loại là:

- Trường công lập (các trường đại học hiện nay là công lập).

- Trường bán công (đang chuẩn bị thí điểm chuyển một vài trường công lập sang bán công; Đại học mở TP.HCM là đại học bán công).

- Trường dân lập (đã có một trung tâm đại học dân lập ở Hà Nội).

- Trường tư thục (đã có nghị định chính phủ cho phép mở đại học tư thục và đã có một số đơn xin được mở).

Các khái niệm này còn đang cần được tiếp tục làm rõ thêm.

2.3 Bố trí lại mạng lưới trường học. Xây dựng mạng lưới mới các trường đại học, gồm ba loại trường nói ở điểm 2.2 a, phân bố hợp lý trên phạm vi cả nước (tránh để tồn tại những trường có qui mô quá nhỏ, những trường có ngành nghề trùng lặp không cần thiết, những trường có ngành nghề diện quá hẹp...), có tác dụng mở rộng đào tạo và bồi dưỡng nhân lực có trình độ cao, nâng cao dân trí, qua đó thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội văn hóa, khoa học của từng vùng, cũng như của

cả nước.

Tập trung xây dựng một số trung tâm chất lượng cao (trường, ngành học) ngang tầm với trình độ cao trong khu vực, làm những thí điểm đi trước vào hiện đại; tạo tiền đề mở rộng số lượng những trường, ngành học có chất lượng cao.

3. Thiết kế lại mục tiêu, nội dung, phương pháp đào tạo đại học.

Mục tiêu đào tạo đại học trước đây nhằm phục vụ nền kinh tế "bao cấp" nay phải chuyển sang đào tạo phù hợp với nền kinh tế thị trường và mở cửa. Về cơ bản, phải đào tạo ra những con người tự chủ, năng động và sáng tạo, có khả năng cơ động tìm việc làm, tự lo việc làm, tiến thân, lập nghiệp trong "thị trường sức lao động".

Định hướng này đòi hỏi các trường đại học phải chủ động, phải thiết kế lại nội dung, chương trình đào tạo đại học trên tinh thần vừa gắn chặt với yêu cầu phát triển đất nước, vừa phù hợp với xu thế tiến bộ của thời đại. Có những nội dung mang tính chất chung của thế giới và thời đại: khoa học, công nghệ, quản lý... và có những nội dung mang tính đặc thù của đất nước, văn hóa truyền thống dân tộc, do đó phải có cách lựa chọn phù hợp... Quy trình đào tạo mới phải được tiếp tục hoàn thiện, làm cơ sở cho việc thiết kế này. Xác định rõ sự phân cấp giữa Bộ và trường về mặt này, theo hướng tăng cường quyền tự chủ cho trường.

Đặc biệt chú trọng đổi mới phương pháp đào tạo theo hướng phát huy tính tích cực chủ động của người sinh viên, áp dụng những phương pháp giáo dục và phương tiện hiện đại để bồi dưỡng cho sinh viên năng lực tư duy sáng tạo, năng lực đặt và giải quyết vấn đề, chú trọng đưa sinh viên tham gia các chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học, các hợp đồng phục vụ xã hội.

Phương pháp đánh giá trong quá trình học tập phải được đổi mới về cơ bản, cần áp dụng những phương pháp đánh giá hiện đại đảm bảo tính khách quan, tính hiệu quả cao cho quá trình đánh giá, nhờ đó có thể mở rộng qui mô đào tạo đại học mà vẫn đảm bảo chất lượng. Thành lập những trung tâm đánh giá (center of assessment) chất lượng học tập.

4. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ giảng dạy và cán bộ quản lý giáo dục đại học.

- Có chế độ đào tạo lại, bồi dưỡng thường xuyên cán bộ giảng dạy, cán bộ quản lý đang làm việc; có chính sách khuyến khích việc tự học, tự bồi dưỡng. Tuyển dụng mới những cán bộ trẻ có năng lực bổ sung vào đội ngũ hiện nay, khắc phục tình trạng "hổng hụt" cán bộ có trình độ cao, đồng thời chọn lọc, sử dụng đề bạt những người đạt chất lượng tốt, hiệu quả cao trong giảng dạy và quản lý. Chuyển những người không thích hợp với nhiệm vụ được

giao sang làm công việc khác.

- Công nhận các chức vụ khoa học của cán bộ giảng dạy đại học theo qui chế mới vừa căn cứ vào tiêu chuẩn khoa học, chuyên môn, vừa căn cứ vào nhu cầu bố trí công tác, theo hướng tăng quyền chủ động cho cơ sở đào tạo.

- Tạo điều kiện giao lưu và hợp tác quốc tế cho cán bộ giảng dạy và cán bộ quản lý đại học.

- Cải thiện đời sống, và điều kiện làm việc; tạo thêm việc làm để có thu nhập ngoài lương chính bằng những hoạt động giảng dạy, nghiên cứu, phục vụ xã hội gắn liền với công tác chuyên môn của thầy giáo và cán bộ quản lý.

5. Mở rộng và sử dụng hợp lý nguồn lực dành cho GDDH

- Tăng đầu tư cho GDDH từ ngân sách nhà nước, ưu tiên cho những bộ phận đào tạo có "chất lượng cao" để từ đó từng bước mở lối ra đại trà cho việc nâng cao chất lượng, hiện đại hóa GDDH.

- Tiếp tục huy động hợp lý sự đóng góp của nhân dân vào GDDH (chính sách học phí, tín dụng học bổng, các quỹ hỗ trợ phát triển giáo dục v.v.). Huy động đóng góp của những người sử dụng nhân lực đại học được đào tạo (thí dụ qua thuế).

- Vay, xin viện trợ từ các nguồn ngoài nước.

6. Đổi mới cơ chế quản lý

- Cải tiến hệ thống luật pháp GDDH.

- Phân cấp hợp lý quyền hạn trách nhiệm về điều hành GDDH theo hướng tăng quyền tự chủ cho nhà trường.

- Đa dạng hóa phương thức dạy và học, đủ linh hoạt, mềm dẻo, chặt chẽ, đồng bộ với chế độ trả học phí.

- Xây dựng quan hệ chặt chẽ giữa cơ sở đào tạo đại học và cơ quan quản lý nhân lực và tìm việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

- Xây dựng quan hệ thường xuyên giữa đại học và các cơ sở nghiên cứu khoa học (trường đại học, viện nghiên cứu...).

7. Mở rộng hợp tác quốc tế, tranh thủ sự giúp đỡ của người Việt Nam định cư ở nước ngoài, đặc biệt là giới trí thức.

- Mở rộng mối quan hệ hợp tác giữa các trường đại học Việt nam và các trường đại học của các nước, các tổ chức quốc tế về giáo dục đại học: trao đổi giáo chức, sinh viên, trao đổi thông tin tư liệu.

Tranh thủ những dự án tài trợ đại học.

- Xây dựng hệ thống chương trình, sách giáo khoa;

- Tham gia giảng dạy, quản lý ở các trường đại học;

- Giúp giáo chức Việt Nam đang cao trình độ ở nước ngoài;

- Giúp sinh viên Việt Nam du học ♣

TRỞ NGẠI CỦA NGUYÊN TẮC NHẤT TRÍ ĐỐI VỚI CÁC LIÊN DOANH

THIỆN TÂM

Việc tiếp tục hoàn chỉnh hệ thống luật pháp liên quan đến lãnh vực đầu tư nước ngoài là một trong những vấn đề quan trọng hàng đầu đã được ông chủ nhiệm Ủy ban nhà nước về hợp tác và đầu tư (UBNNHTĐT) nhấn mạnh khi kết thúc ngày làm việc với các tỉnh, thành về hoạt động kinh tế đối ngoại hôm 13.1.94.

Thật ra việc bổ sung pháp luật là điều luôn luôn phải được cập nhật trong quá trình vận dụng, thi hành pháp luật với những vướng mắc đôi khi không thể lường trước được. Trong Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, vấn đề "nguyên tắc nhất trí" lâu nay cũng tạo nhiều tranh cãi, nhất là khi nó được áp dụng tại các liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài.

Nguyên tắc nhất trí nêu ra ở điều 13 Luật đầu tư nước ngoài và được bổ sung chi tiết tại điều 39, khoản 3 Nghị định 28/HDBT ngày 6.2.91 theo đó các vấn đề quan trọng của các liên doanh đều phải được các thành viên của Hội đồng quản trị biểu quyết chấp thuận.

Người ngoại quốc vào Việt Nam hợp tác đầu tư có lẽ chưa quen làm việc theo nguyên tắc nhất trí, nhưng họ cũng chấp nhận như một thực tế khách quan, vì nguyên tắc này phù hợp với hoàn cảnh hiện tại còn ít vốn của Việt Nam hơn tránh được tình trạng lấn lướt có thể xảy ra khi có sự mất cân bằng về tỉ lệ góp vốn.

Tuy nhiên, thực tế áp dụng tại các liên doanh cho thấy nguyên tắc nhất trí dễ tạo nhiều vướng mắc, trục trặc, vì một khi không đạt được một, hai điểm nhất trí căn bản nào đó thì các bên đối tác có thể sẽ tiếp tục "không nhất trí" nhau dài dài, dẫn đến khả năng liên doanh có thể bị tan vỡ, như trường hợp liên doanh khách sạn Seabreeze ở Vũng Tàu đã xảy ra rất nhiều chuyện lùm sùm gây nhiều dư luận không tốt mà gần đây báo chí đã nêu song vẫn chưa được giải quyết.

Để giải quyết vướng mắc này (nảy sinh từ nguyên tắc nhất trí), các nhà làm luật Việt Nam đã kịp thời bổ sung bằng Nghị định 18-CP ngày 16.4.93, trong đó tại điều 33 có nêu các biện pháp can thiệp, hòa giải như:

- Đưa vấn đề ra giải quyết tại một Hội đồng hòa giải... được thành lập theo nguyên tắc thỏa thuận giữa các bên liên doanh...

- Đề nghị UBNNHTĐT làm trọng tài hòa giải; trong trường hợp này, quyết định của UBNNHTĐT là cuối cùng.

Điều 33 Nghị định 18-CP đáng được đánh giá là một bước tiến bộ trong quá trình bổ sung và hoàn chỉnh pháp luật. Ngoài ra, cũng nên nhắc đến Nghị định 39-CP ngày 9.6.93 qui định về nhiệm vụ, quyền hạn của UBNNHTĐT, trong đó có quyền "kiểm tra hoạt động của các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các hợp đồng hợp tác kinh doanh; xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện các dự án đầu tư trực tiếp" (điều 2, khoản 7).

Các nội dung vừa nêu trên đều nêu bật vai trò kiểm soát và can thiệp của UBNNHTĐT, cơ quan chức năng cao nhất của chính phủ về đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên cũng có trường hợp UBNNHTĐT đã thi hành đúng chức năng can thiệp của mình rồi, nhưng phía bên dưới liên doanh vẫn còn chuyển biến rất chậm. Thực tế này cho thấy bên cạnh việc bổ sung pháp luật thường xuyên, cần phải xác định và củng cố thêm nữa quyền lực chi phối của UBNNHTĐT, song song với sự cưỡng hành nghiêm túc về mặt kỷ cương, pháp luật. Có như vậy mới thể hiện được sự thuận lợi trên thực tế của môi trường đầu tư, tạo niềm tin vững chắc hơn nữa đối với các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.